

**NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA ĐỊA LÍ KHỐI 11
CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026**

A. NỘI DUNG LÝ THUYẾT

**CHỦ ĐỀ: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á
TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ ĐÔNG NAM Á**

1. LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

a) Đặc điểm

◆ Phạm vi lãnh thổ:

- Gồm 11 quốc gia, nằm ở phía **đông nam** của châu Á.
- Chia thành hai khu vực: ĐNA lục địa và ĐNA biển đảo.
- Có một vùng biển rộng lớn.

◆ Vị trí địa lí:

- Nằm trong khu vực nội chí tuyến và khí hậu gió mùa châu Á.
- Tiếp giáp giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.
- Là cầu nối giữa lục địa Á - Âu với lục địa Ôxtrâyliá.
- Có các tuyến đường biển quốc tế quan trọng đi qua.
- Khó khăn: Đông Nam Á cũng là khu vực chịu nhiều thiên tai (bão, động đất, núi lửa,...) và là nơi cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc trên thế giới.

2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

a. Địa hình và đất đai

* **Địa hình:** Đông Nam Á có địa hình đa dạng: đồi núi, đồng bằng, bờ biển....

* **Đất:** có hai nhóm đất chính:

- Đất feralit phân bố ở khu vực đồi núi: thuận lợi trồng cây công nghiệp, chăn nuôi, phát triển lâm nghiệp, du lịch...
- Đất phù sa phân bố ở đồng bằng châu thổ: đất tốt màu mỡ, tạo điều kiện trồng cây lương thực, cây ăn quả,... thuận lợi canh tác nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi).

b. Khí hậu: Khí hậu phân hoá đa dạng với nhiều đới và kiểu khí hậu khác nhau:

- ĐNA lục địa: Nhiệt đới (gió mùa).
- ĐNA biển đảo: Xích đạo, cận xích đạo.

→ Thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

c. Sông, hồ

- Có mạng lưới sông phát triển: S. Mê Kông, S. I-ra-oa-đi, S. Ca-pua...
- Các hệ thống sông lớn tập trung ở khu vực ĐNA lục địa, có chế độ nước theo mùa.
- Sông ngòi ở ĐNA biển đảo nhỏ, ngắn, dốc.

d. Sinh vật: Diện tích rừng rộng lớn, các khu rừng có sự đa dạng sinh học cao, tiêu biểu rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới ẩm.

e. Khoáng sản: Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú: thiếc, đồng, sắt, than, dầu mỏ, khí tự nhiên,... Dầu mỏ và khí tự nhiên cho giá trị kinh tế cao.

g. Biển: Có vùng biển rộng lớn, đường bờ biển nhiều vũng, vịnh, đầm phá, tài nguyên khoáng sản và sinh vật phong phú,...

→ Phát triển tổng hợp KT biển: Nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, GTVT biển, du lịch biển...

3. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

a. Dân cư

- Quy mô dân số: là khu vực đông dân.
→ Thuận lợi: có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ hàng hoá rộng lớn.
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên: có xu hướng giảm nhưng số dân vẫn không ngừng gia tăng.
- Cơ cấu dân số: có cơ cấu dân số trẻ nhưng đang có xu hướng già hoá.
- Mật độ dân số: mật độ dân số cao, khoảng 148 người/km².
- Dân cư phân bố không đồng đều: tập trung đông đúc ở đồng bằng châu thổ và vùng ven biển, thưa thớt ở các khu vực đồi núi. → Sự phân bố dân cư chưa hợp lý gây ảnh hưởng đến việc sử dụng lao động và khai thác các nguồn tài nguyên.
- Thành phần dân cư: có nhiều dân tộc sinh sống. → Sự đa dạng về thành phần dân tộc góp phần tạo nên sự đa dạng về văn hoá, truyền thống, phát triển du lịch.
- Vấn đề đô thị hóa: tỉ lệ dân thành thị không ngừng gia tăng, xuất hiện nhiều siêu đô thị.

b. Xã hội

- Đông Nam Á có lịch sử phát triển lâu đời, là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới (Trung - Ấn).
- Chất lượng cuộc sống của người dân trong khu vực ngày càng được cải thiện.
- Các nước trong khu vực có nhiều nét tương đồng về phong tục, tập quán, đấu tranh giải phóng dân tộc,...

4. KINH TẾ

a. Tình hình phát triển kinh tế chung

* Quy mô GDP

- Quy mô GDP có xu hướng gia tăng.
- Có sự chênh lệch lớn về quy mô nền kinh tế giữa các nước trong khu vực.

* **Tăng trưởng kinh tế:** Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân thuộc vào loại cao trên thế giới
→ Khu vực có nền kinh tế năng động.

* Cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu GDP có sự chuyển dịch:
 - + Tỷ trọng nông nghiệp vẫn còn cao nhưng có xu hướng giảm.
 - + Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ có xu hướng tăng.
- Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá.

b. Các ngành kinh tế

* Công nghiệp

◆ Tình hình phát triển

- Đông Nam Á có nhiều điều kiện để phát triển ngành công nghiệp: vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động,...
- Ngành công nghiệp có vai trò quan trọng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết vấn đề lao động và việc làm, tạo ra nguồn hàng xuất khẩu có giá trị,...
- Xu hướng phát triển:
 - + Chuyển dần từ ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học - công nghệ cao;
 - + Phát triển ngành công nghiệp gắn với khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

◆ Một số ngành công nghiệp tiêu biểu

- Công nghiệp khai khoáng:

- + Các nước có sản lượng than hàng đầu khu vực là Ấn Độ, Việt Nam.

- + Thiếc là khoáng sản có sản lượng khai thác lớn.
- + Đông Nam Á có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn.

- Công nghiệp điện tử - tin học:

- + Là ngành công nghiệp trẻ, phát triển nhanh.
- + Phân bố ở các thành phố lớn.
- + Các nước dẫn đầu là Xingapo, Malaixia, Thái Lan...

- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng:

- + Có cơ cấu đa dạng: dệt - may, da giày, văn phòng phẩm,... Dệt - may là ngành chủ đạo.
- + Áp dụng công nghệ cao, công nghệ tự động trong quá trình sản xuất.

- Công nghiệp thực phẩm:

- + Là ngành chủ đạo ở nhiều nước.
- + Ứng dụng các thành tựu công nghệ vào quá trình chế biến và bảo quản.

* Nông nghiệp

◆ Tình hình phát triển

- Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành nông nghiệp: địa hình - đất đai, khí hậu, nguồn nước; người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và canh tác,...
- Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng do có điều kiện tự nhiên trong sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, là nguồn nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp chế biến - một số mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ, giải quyết việc làm,...
- Xu hướng phát triển:
 - + Sản xuất hàng hoá với trình độ thâm canh và chuyên môn hoá ngày càng cao.
 - + Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp.
 - + Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

◆ Một số ngành tiêu biểu

• Trồng trọt:

- Cơ cấu cây trồng đa dạng:
 - + Cây công nghiệp nhiệt đới chủ yếu là cao su, cà phê, hồ tiêu, cọ dầu...
 - + Các cây lương thực chủ yếu là lúa gạo, ngô. Một số quốc gia dẫn đầu về xuất khẩu gạo là Thái Lan, Việt Nam,....
- Áp dụng nhiều thành tựu khoa học - công nghệ.

• Ngành chăn nuôi

- Ngành chăn nuôi đang ngày càng phát triển.
- Các vật nuôi phổ biến trong khu vực là trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt).
- Chăn nuôi theo hình thức tiên tiến, áp dụng KHKT, chăn nuôi hữu cơ, tuần hoàn được chú trọng phát triển.
- Phân bố loài vật nuôi còn phụ thuộc vào tôn giáo và phong tục tập quán.

• Ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản

- Có nhiều thuận lợi để phát triển: tự nhiên, kinh tế - xã hội.
- Khó khăn: sự suy giảm nguồn lợi sinh vật ven biển, thiếu vốn đầu tư phương tiện và thiết bị đánh bắt xa bờ, thiên tai,...

* Dịch vụ

◆ Tình hình phát triển

- Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển một số ngành dịch vụ.
- Có cơ cấu đa dạng, không ngừng phát triển, hệ thống cơ sở hạ tầng - vật chất kĩ thuật từng bước được mở rộng, nâng cấp và hiện đại hoá.
- Tỷ trọng GDP của khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế có xu hướng tăng.

- Những trung tâm dịch vụ hàng đầu: Xin-ga-po, Cua-la-lăm-pơ....

♦ Một số ngành tiêu biểu

• **Ngành giao thông vận tải:** Giao thông vận tải đường biển và đường hàng không đóng vai trò quan trọng giúp kết nối khu vực với thế giới.

• Ngành thương mại

- Ngành thương mại không ngừng phát triển.

- Tổng trị giá xuất, nhập khẩu không ngừng gia tăng.

• Ngành du lịch

- Khu vực Đông Nam Á trở thành điểm đến hấp dẫn khách du lịch quốc tế: nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá, nhiều công trình được UNESCO công nhận.

- Các quốc gia dẫn đầu về số lượt khách du lịch quốc tế đến tham quan là: Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Việt Nam, Xingapo,...

HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

1. MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ASEAN

a. Quá trình hình thành và phát triển

- Thành lập vào ngày 8/8/1967 tại Băng Cốc (Thái Lan). Năm 2021, ASEAN gồm 10 thành viên. Năm 2025, ASEAN gồm 11 thành viên.

b. Mục tiêu hoạt động

+ Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa của các nước thành viên.

+ Thúc đẩy hòa bình và ổn định trong khu vực.

+ Thúc đẩy hợp tác, tích cực và hỗ trợ lẫn nhau về nhiều lĩnh vực,

+ Duy trì hợp tác chặt chẽ cùng có lợi giữa ASEAN với các nước hoặc tổ chức quốc tế khác.

→ Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hoà bình, an ninh, ổn định, cùng phát triển.

c. Cơ chế hoạt động: Cơ chế hoạt động của ASEAN tuân theo các nguyên tắc bảo đảm được mục tiêu và được thể hiện qua hoạt động của các cơ quan ASEAN.

2. MỘT SỐ HỢP TÁC TRONG ASEAN

♦ Hợp tác về kinh tế

♦ Hợp tác về văn hóa

3. THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC CỦA ASEAN

a. Thành tựu

- **Về kinh tế:** các nền kinh tế trong khu vực đã có sự liên kết, hợp tác đa ngành, đa lĩnh vực.

- **Về xã hội:**

+ Chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao.

+ Vấn đề việc làm từng bước được giải quyết....

- **Về khai thác tài nguyên và môi trường:** giải quyết các vấn đề về ô nhiễm môi trường biển, biến đổi khí hậu,...

- **Về giữ vững chủ quyền và an ninh khu vực.**

b. Thách thức

- **Về kinh tế:**

+ Có sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển kinh tế giữa một số nước thành viên.

+ Quy mô nền kinh tế của từng nước trong ASEAN vẫn còn nhỏ.

- **Về đời sống xã hội:**

+ Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa các nước.

+ Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm ở khu vực đô thị.

- **Về khai thác tài nguyên và môi trường:**

+ Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên còn chưa hợp lý;

+ Tình trạng ô nhiễm môi trường còn xảy ra ở nhiều quốc gia.

4. VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP ASEAN

a. Sự hợp tác giữa Việt Nam và ASEAN

◆ Ngày 28/7/1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN.

- Cơ chế hợp tác: thông qua các diễn đàn, hiệp ước, hiệp định, hội nghị, các dự án, chương trình phát triển...

b. Vai trò của Việt Nam trong ASEAN

+ Việt Nam đã thể hiện vai trò trong việc mở rộng khối.

+ Tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEAN 2022.

+ Thông các hoạt động văn hoá, thể thao...

CHỦ ĐỀ: KHU VỰC TÂY NAM Á

TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ TÂY NAM Á

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

◆ Đặc điểm

- Vị trí địa lí:

+ Nằm ở phía **tây nam** của châu Á.

+ Nằm trên ngã ba tuyến giao thông giữa châu Á, châu Âu và châu Phi.

+ Tiếp giáp với nhiều biển và đại dương.

+ Án ngữ kênh đào Xuy – ê.

+ Trong lịch sử có tuyến đường tơ lụa đi qua.

◆ **Ảnh hưởng:** Tây Nam Á có nhiều thuận lợi để giao thương với các nước, đẩy mạnh hoạt động kinh tế biển; có vị trí chiến lược về mặt chính trị trong khu vực và trên thế giới.

2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

a. Địa hình và đất đai

◆ Tây Nam Á có 3 khu vực địa hình chính:

- Khu vực phía bắc: là các cao nguyên, sơn nguyên và dãy núi.

- Khu vực phía tây và nam: là bán đảo Ả-rập rộng lớn với nhiều hoang mạc và dải đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp.

- Khu vực hạ lưu các sông Ti-gơ và Ô-phrát là đồng bằng Lưỡng Hà với đất phù sa màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

b. Khí hậu

- Tây Nam Á có khí hậu cận nhiệt và nhiệt đới lục địa.

- Khí hậu có sự phân hóa theo chiều bắc - nam.

c. Sông, hồ

- Hệ thống sông, hồ của Tây Nam Á ít phát triển.

=> Nguồn nước sông đóng vai trò quan trọng đối với người dân.

d. Sinh vật

- Cảnh quan chủ yếu là hoang mạc và bán hoang mạc.

- Động, thực vật nghèo nàn.

e. Khoáng sản

- Là khu vực giàu có về khoáng sản dầu mỏ và khí tự nhiên.

- Là khu vực cung cấp nguồn dầu mỏ quan trọng cho nhiều nước trên thế giới.

- Các nước có trữ lượng dầu mỏ lớn là Ả-rập Xê-út, Cô-ôét, I-rắc, Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống Nhất,...

g. Biển: Tây Nam Á tiếp giáp với nhiều vùng biển, tạo điều kiện cho ngành du lịch biển và đánh bắt hải sản phát triển.

3. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

a. Dân cư

- Quy mô dân số:
 - + Tây Nam Á là khu vực ít dân.
 - + Quy mô dân số của các quốc gia Tây Nam Á có sự chênh lệch lớn.
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên nhìn chung còn khá cao.
- Mật độ dân số: khá thấp, khoảng 61 người/km² (năm 2020).
- Dân cư phân bố không đều.
- Thành phần dân cư: phần lớn là người Ả Rập.
- Vấn đề đô thị hóa:
 - + Quá trình đô thị hoá của Tây Nam Á diễn ra nhanh chóng kể từ khi ngành công nghiệp khai thác dầu khí ra đời.
 - + Năm 2020, tỉ lệ dân thành thị của khu vực chiếm khoảng 72% số dân.

b. Xã hội

- Chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện
- Có bề dày về lịch sử và nền văn hóa phong phú, độc đáo:
 - + Đền bằng Lưỡng Hà là một trong những cái nôi của nền văn minh cổ đại.
 - + Là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn: Thiên Chúa, Do Thái, Hồi,...
 - + Có nhiều công trình cổ giá trị: vườn treo Babilon, thành phố cổ Bacu...
- Đây là nguồn tài nguyên rất quan trọng để thúc đẩy du lịch ngày càng phát triển.

B. KỸ NĂNG

- Vẽ biểu đồ; nhận xét và giải thích.
- Xử lí, nhận xét bảng số liệu.
- Nhận dạng biểu đồ thích hợp.

C. HÌNH THỨC

- Tỷ lệ năng lực nhận thức: 40% Biết – 30% Hiểu – 30% Vận dụng.
- Kiểm tra trên giấy: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn, trắc nghiệm Đúng/Sai: 8,0 điểm (32 câu); Tự luận 2,0 điểm (02 câu).
- Thời gian làm bài: 45 phút.

*** Học sinh chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập (bút chì, bút bi, máy tính...) khi làm bài kiểm tra; ghi và tô đúng số báo danh, mã đề; ghi thông tin trên phiếu làm bài theo sự hướng dẫn của cán bộ coi kiểm tra.**

D. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trắc nghiệm

* Nhận biết

Câu 1. Đông Nam Á nằm ở vị trí cầu nối giữa các lục địa nào sau đây?

- A. Á - Âu và Phi.
- B. Á - Âu và Ô-xtrây-li-a.
- C. Á - Âu và Nam Mỹ.
- D. Á - Âu và Bắc Mỹ.

Câu 2. Một trong những lợi thế của hầu hết các nước Đông Nam Á là

- A. phát triển thủy điện.
- B. phát triển lâm nghiệp.
- C. phát triển kinh tế biển.
- D. phát triển chăn nuôi.

Câu 3. Khu vực Đông Nam Á tiếp giáp hai đại dương là

- A. Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.
- B. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- C. Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương.
- D. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 20. Loại khoáng sản có trữ lượng lớn và mang về nguồn thu cao ở Tây Nam Á là

- A. quặng sắt và crôm. B. dầu mỏ và khí đốt.
C. atimovan và đồng. D. apatit và than đá.

Câu 21. Quốc gia nào sau đây ở khu vực Tây Nam Á có diện tích lớn nhất?

- A. Cô-oét. B. Thổ Nhĩ Kỳ. C. Ba-ranh. D. A-rập Xê-út.

Câu 22. Các hoang mạc nào sau đây nằm ở Tây Nam Á?

- A. Xa-ha-ra, Xi-ri, Nê-phút. B. Na-mip, Kha-li, Nê-phút.
C. Kha-li, Xi-ri, Nê-phút. D. Ca-la-ha-ri, Na-mip, Nê-phút.

Câu 23. Quốc gia thu hút được số lượng khách du lịch quốc tế nhiều nhất khu vực Tây Nam Á, năm 2019 là

- A. I-xra-en. B. Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất.
C. Ả-rập Xê-út. D. Thổ Nhĩ Kỳ.

Câu 24. Hình thức chăn nuôi phổ biến khu vực Tây Nam Á là

- A. chăn nuôi công nghiệp. B. chăn thả.
C. chăn nuôi sinh thái. D. chuồng trại.

Câu 25. Khu vực Tây Nam Á có vị trí nằm ở ngã ba của ba châu lục

- A. Châu Á – châu Âu – châu Phi. B. Châu Âu – châu Phi – châu Mỹ.
C. Châu Phi – châu Á – châu Mỹ. D. Châu Á – châu Âu – châu Đại Dương.

*** Thông hiểu**

Câu 1. Điều kiện nào sau đây quy định đặc điểm nông nghiệp của khu vực Đông Nam Á là nền nông nghiệp nhiệt đới?

- A. Đất trồng phong phú. B. Mạng lưới sông ngòi dày đặc.
C. Khí hậu nhiệt đới. D. Nhiều đồng bằng đất đai màu mỡ.

Câu 2. Lúa nước được trồng nhiều ở đâu của khu vực Đông Nam Á?

- A. Các đồng bằng phù sa do sông lớn bồi đắp. B. Các sườn đồi có độ dốc nhỏ ở đồi núi.
C. Các cao nguyên đất đỏ badan màu mỡ. D. Các đồng bằng thấp giữa các miền núi.

Câu 3. Tự nhiên Đông Nam Á hải đảo có

- A. địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi. B. nhiều đồng bằng, cao nguyên; ít đồi núi.
C. Các đồng bằng đều do sông lớn bồi đắp. D. đảo và quần đảo nhiều nhất thế giới.

Câu 4. Mục đích chủ yếu của việc trồng cây lấy dầu ở Đông Nam Á là

- A. cung cấp nguyên liệu công nghiệp. B. phá thế độc canh trong nông nghiệp.
C. cung cấp hàng xuất khẩu thu ngoại tệ. D. phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

Câu 5. Đông Nam Á có nhiều loại khoáng sản là do

- A. có diện tích rừng xích đạo lớn. B. có nhiều đảo, quần đảo và núi lửa.
C. địa hình chủ yếu là đồi núi. D. nằm trong vành đai sinh khoáng.

Câu 6. Đông Nam Á biển đảo nằm trong các đới khí hậu nào sau đây?

- A. Nhiệt đới gió mùa và cận xích đạo. B. Nhiệt đới, cận xích đạo và xích đạo.
C. Cận xích đạo và xích đạo. D. Cận nhiệt, nhiệt đới và cận xích đạo.

Câu 7. Biện pháp chủ yếu nhất để làm cho các nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh là

- A. đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa. B. mở rộng nhanh quá trình đô thị hóa.
C. hạn chế nhiều tốc độ gia tăng dân số. D. tập trung đào tạo nghề cho lao động.

Câu 8. Dân số Đông Nam Á hiện nay có đặc điểm là

- A. quy mô lớn, tốc độ gia tăng dân số giảm. B. tỉ suất gia tăng tự nhiên ngày càng tăng.
C. dân số đông, người già trong dân số nhiều. D. tỉ lệ người di cư đến hàng năm rất lớn.

Câu 9. Trồng cây lương thực là ngành chính trong nông nghiệp của nhiều nước Đông Nam Á chủ yếu do

- A. điều kiện thuận lợi, quy mô dân số lớn. B. điều kiện thuận lợi, cơ sở hạ tầng phát triển.
C. nhu cầu xuất khẩu, giao thông hiện đại. D. nhu cầu nguyên liệu, giá trị kinh tế rất cao.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với xã hội của Đông Nam Á?

- A. Các quốc gia đều có nhiều dân tộc. B. Một số dân tộc ít người phân bố rộng.
C. Có nhiều tôn giáo cùng hoạt động. D. Có lịch sử khai thác lãnh thổ muộn.

Câu 11. Tây Nam Á là khu vực có

- A. tỉ lệ dân thành thị cao. B. mật độ dân số rất cao.
C. rất ít lao động nước ngoài. D. quy mô dân số già rất lớn.

Câu 12. Tây Nam Á là khu vực có

- A. tốc độ tăng dân số rất nhỏ. B. gia tăng tự nhiên rất cao.
C. dân số trẻ, lao động dồi dào. D. tỉ lệ dân thành thị thấp.

Câu 13. Đặc điểm nổi bật về tự nhiên khu vực Tây Nam Á là

- A. khí hậu nhiệt đới, đất đai màu mỡ và nguồn nước dồi dào.
B. có khí hậu khô nóng, nhiều núi, cao nguyên và hoang mạc.
C. khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng trọt.
D. phần lớn khu vực có khí hậu ôn đới lục địa, nhiều thảo nguyên.

Câu 14. Vị trí địa lí Tây Nam Á án ngữ đường biển quốc tế từ

- A. Thái Bình Dương sang Đại Tây Dương. B. Đại Tây Dương sang Ấn Độ Dương.
C. Ấn Độ Dương sang Nam Đại Dương. D. Nam Đại Dương sang Thái Bình Dương.

Câu 15. Kinh tế khu vực Tây Nam Á có đặc điểm nào sau đây?

- A. Tốc độ GDP tăng nhanh và tăng liên tục.
B. Quy mô GDP giữa các quốc gia có sự khác biệt lớn.
C. Quy mô GDP liên tục tăng trong giai đoạn 2000 – 2020.
D. Trong cơ cấu GDP, tỉ trọng ngành nông, lâm, thủy sản tăng.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của Tây Nam Á?

- A. Nằm ở ngã ba châu Âu, châu Á và Phi. B. Án ngữ đường biển quốc tế quan trọng.
C. Là nơi có sự tranh chấp ảnh hưởng. D. Hạn chế nhiều đến các giao lưu kinh tế.

Câu 17. Khí hậu khô hạn ở Tây Nam Á đã tạo nên

- A. địa hình có nhiều núi cao và cao nguyên. B. cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc.
C. đồng bằng châu thổ sông Lưỡng Hà rộng. D. bán đảo A-rập và các vùng hoang mạc.

Câu 18. Phát biểu nào sau đây đúng về dân cư Tây Nam Á?

- A. Tốc độ tăng dân số cao. B. Dân cư phân bố đồng đều.
C. Quy mô dân số đồng đều. D. Mật độ dân số rất cao.

Câu 19. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tự nhiên Tây Nam Á?

- A. Khu vực nhiều núi và cao nguyên. B. Chủ yếu là đồng bằng châu thổ sông.
C. Khí hậu mang tính lục địa sâu sắc. D. Có nhiều cảnh quan bán hoang mạc.

Câu 20. Phát biểu nào sau đây đúng về dân cư Tây Nam Á?

- A. Tốc độ tăng dân số thấp. B. Dân cư phân bố đồng đều.
C. Quy mô dân số đồng đều. D. Nhiều lao động nước ngoài.

*** Vận dụng**

Câu 1. Điểm khác nhau cơ bản của địa hình Đông Nam Á hải đảo với Đông Nam Á lục địa là

- A. có ít đồng bằng, nhiều đồi núi. B. có ít đồi núi, nhiều đồng bằng.
C. có nhiều núi lửa đang hoạt động. D. nhiều đồng bằng phù sa màu mỡ.

Câu 2. Nguyên nhân chính làm cho ngành khai thác hải sản ở các nước Đông Nam Á chưa phát huy được lợi thế là

- A. phương tiện khai thác thô sơ, chậm đổi mới.
- B. thời tiết diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.
- C. chưa chú trọng phát triển ngành kinh tế biển.
- D. môi trường biển đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Câu 3. Mục đích chủ yếu của việc phát triển dịch vụ ở các nước Đông Nam Á **không** phải là

- A. phục vụ sản xuất.
- B. phục vụ đời sống.
- C. hấp dẫn đầu tư.
- D. thu hút nhập cư.

Câu 4. Điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nhiều nước Đông Nam Á là có nhiều

- A. sông, hồ; bãi triều, đầm phá, vũng, vịnh.
- B. sông, hồ, diện tích mặt nước ruộng sâu.
- C. sông, hồ, kênh rạch, bãi triều, vũng, vịnh.
- D. sông, hồ, kênh rạch, bãi triều, đầm phá.

Câu 5. Ở nhiều vùng biển phía nam của các nước Đông Nam Á lục địa có hoạt động du lịch diễn ra thuận lợi quanh năm là nhờ

- A. nền nhiệt độ cao quanh năm.
- B. gió mùa hoạt động trong năm.
- C. lượng mưa lớn vào mùa hạ.
- D. địa hình bờ biển rất đa dạng.

Câu 6. Cho bảng số liệu

Số dân và tỉ lệ dân thành thị của một số quốc gia Đông Nam Á năm 2020

Quốc gia	In-đô-nê-xi-a	Cam-pu-chia	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin
Dân số (triệu người)	271,7	15,5	32,8	109,6
Dân thành thị (%)	56,7	23,8	76,6	47,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có số dân thành thị nhiều nhất?

- A. In-đô-nê-xi-a.
- B. Cam-pu-chia.
- C. Ma-lai-xi-a.
- D. Phi-lip-pin.

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân, số dân thành thị của Thái Lan và In-đô-nê-xi-a, năm 2000 và năm 2020

(Đơn vị: triệu người)

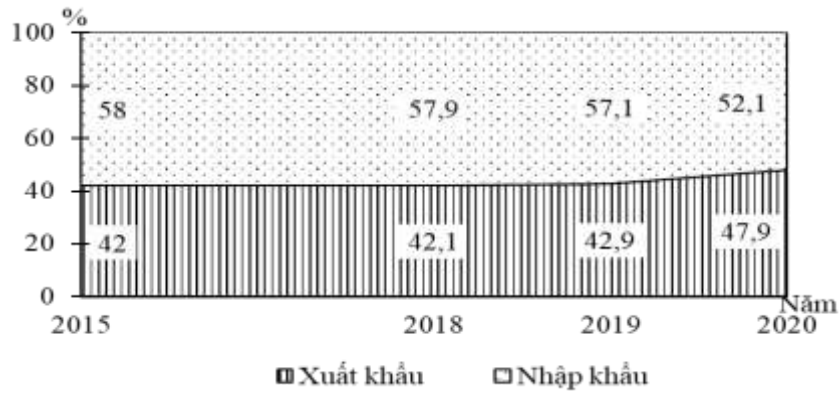
Năm	Thái Lan		In-đô-nê-xi-a	
	Tổng số dân	Số dân thành thị	Tổng số dân	Số dân thành thị
2000	62,9	19,8	211,5	88,6
2020	69,8	35,7	271,7	154,2

(Nguồn: Niên giám thông kê Việt Nam 2020, NXB Thông kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ dân thành thị của Thái Lan và In-đô-nê-xi-a?

- A. In-đô-nê-xi-a thấp hơn và tăng nhanh hơn.
- B. In-đô-nê-xi-a cao hơn và tăng chậm hơn.
- C. Thái Lan thấp hơn và tăng chậm hơn.
- D. Thái Lan cao hơn và tăng chậm hơn.

Câu 8. Cho biểu đồ về xuất, nhập khẩu của Cam-pu-chia, giai đoạn 2015 – 2020.



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Qui mô và cơ cấu xuất, nhập khẩu. B. Thay đổi qui mô xuất, nhập khẩu.
 C. Tốc độ tăng trưởng xuất, nhập khẩu. D. Chuyển dịch cơ cấu xuất, nhập khẩu.

Câu 9. Cho bảng số liệu:

GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 – 2020

Chỉ tiêu	Năm			
	2000	2010	2019	2020
GDP (tỉ USD)	614,7	2017,3	3314,1	3083,3
Tốc độ tăng GDP (%)	7,0	7,8	4,5	-1,1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 – 2020, biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Kết hợp. C. Miền. D. Tròn.

Câu 10. Biết trị giá xuất khẩu của khu vực Đông Nam Á là 1676,3 tỉ USD, trị giá nhập khẩu là 1526,6 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết cán cân xuất nhập khẩu của Đông Nam Á năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

- A. 150. B. 152. C. 154. D. 156.

Câu 11. Năm 2020, giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á là 1676,3 tỉ USD, Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Đông Nam Á 149,7 tỉ USD. Tính tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

- A. 3203. B. 3102. C. 3201. D. 3302.

Câu 12. Nguyên nhân nào sau đây **không** gây ra tình trạng kinh tế phát triển thiếu ổn định ở khu vực Tây Nam Á?

- A. Sự bất ổn về tình hình chính trị, xã hội trong khu vực.
 B. Sự phát triển kinh tế phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên.
 C. Kinh tế lệ thuộc vào xuất khẩu dầu khí, trong khi thị trường biến động.
 D. Khác biệt về thể chế chính trị, chất lượng cuộc sống giữa các quốc gia.

Câu 13. Nguyên nhân sâu xa gây nên tình trạng mất ổn định ở khu vực Tây Nam Á là

- A. sự tranh giành đất đai và tài nguyên nước.
 B. sự phức tạp của thành phần sắc tộc, tôn giáo.
 C. nguồn dầu mỏ và vị trí chiến lược về chính trị.
 D. vị trí địa chính trị và lịch sử khai thác lâu đời.

Câu 14. Dân cư Tây Nam Á phân bố tập trung ở

- A. đồng bằng Lưỡng Hà, ven Địa Trung Hải. B. ven Địa Trung Hải, phía tây vịnh Pec-xích.
 C. phía tây vịnh Pec-xích, nam bán đảo A-ráp. D. nam bán đảo A-ráp, đồng bằng Lưỡng Hà.

Câu 15. Cho bảng số liệu

GDP theo giá hiện hành của khu vực Tây Nam Á và thế giới giai đoạn 2000 – 2020

Năm	2000	2010	2019	2020
Tây Nam Á	1 083,1	3 260,9	3 602,9	3 184,2
Thế giới	33 830,9	66 596,1	87 652,9	84 906,8

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022; năm 2020 không bao gồm Xi-ri)

Dựa vào bảng số liệu trên tính tỉ trọng GDP của khu vực Tây Nam Á so với thế giới năm 2020. (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

- A. 3,8. B. 8,3. C. 3,7. D. 7,3.

2. Đúng/ sai

Câu 1. Cho thông tin sau:

Hiện nay, số dân ở Đông Nam Á vẫn tiếp tục tăng nhanh. Đến năm 2021, dân số thế giới đạt 620 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số là 1,5 %. Có nhiều nhân tố tác động đến sự gia tăng dân số ở Đông Nam Á, trong đó có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các quốc gia.

- a) Các nước Đông Nam Á hiện nay có tỉ lệ gia tăng dân số cao nhất thế giới.
- b) Những nước đang phát triển có tỉ lệ sinh cao hơn các nước đang phát triển.
- c) Gia tăng cơ học là nguyên nhân chính làm dân số Đông Nam Á tăng nhanh.
- d) Điều kiện tự nhiên, môi trường sống, phong tục tập quán, y tế, giáo dục, đều có tác động đến sự gia tăng dân số mỗi quốc gia.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Quy mô, cơ cấu và tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 – 2020

Chỉ tiêu	Năm	2000	2010	2020
	Quy mô dân số (triệu người)		525,0	596,8
Cơ cấu dân số (%)	- Dưới 15 tuổi	31,8	28,0	25,2
	- Từ 15 đến 64 tuổi	63,3	66,0	67,7
	- Từ 65 tuổi trở lên	4,9	6,0	7,1
Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số (%)		1,6	1,3	1,1
Diện tích (triệu km ²)		4,5	4,5	4,5

a) Đông Nam Á có qui mô dân số đông, chiếm 15% dân số thế giới, tạo nên nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

b) Tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm nhưng qui mô dân số vẫn không ngừng tăng.

c) Đông Nam Á có cơ cấu dân số già, tỉ lệ người trên độ tuổi lao động tăng nhanh gây ảnh hưởng đến việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.

d) Đông Nam Á là khu vực có mật độ dân số cao, dân cư tập trung đông ở vùng đồi trung du và ven biển.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Tây Nam Á là nơi khởi nguồn của nhiều tôn giáo chính đó là Do Thái giáo, Kito giáo và Hồi giáo. Hồi giáo là tôn giáo phổ biến trên toàn khu vực. Tây Nam Á là nơi xuất hiện cả nhiều nền văn minh cổ đại, cũng là nơi có nhiều di sản vật thể và phi vật thể nổi tiếng thế giới được UNESCO công nhận như: thành cổ Pê-tra (gioc-da-ni), Thành cổ Shi-men (Yê-men), thành phố di sản Sa-ma-ra (I-rắc). Khu vực có nhiều lễ hội, phong tục tập quán đặc sắc, đây là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.”

- a) Khu vực Tây Nam Á có nhiều quốc gia có nền văn minh cổ đại.

b) Phần lớn dân cư Tây Nam Á theo đạo Do Thái.

c) Vườn treo Babylon là một trong Bảy kỳ quan thế giới cổ đại.

d) Tây Nam Á là điểm nóng của thế giới, nguyên nhân chính là do chiếm 50% trữ lượng dầu mỏ trên thế giới.

3. Tự luận

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu xuất, nhập khẩu hàng hoá của khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2010-2022

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2012	2020	2022
Xuất khẩu	38,7	45,6	43,4	42,4
Nhập khẩu	61,3	54,4	56,6	57,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011, 2013, 2021; 2023)

1. Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu xuất, nhập khẩu hàng hoá của khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2010-2022. (1,0 điểm)

2. Rút ra nhận xét. (1,0 điểm)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

**Tốc độ tăng trưởng GDP của thế giới và khu vực Tây Nam Á
giai đoạn 2010 – 2020**

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2019	2020
Thế giới	4,5	3,0	2,6	-3,3
Tây Nam Á	6,0	1,1	1,8	-6,3

(Nguồn: WB, 2022)

1. Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của thế giới và khu vực Tây Nam Á, giai đoạn 2010-2020. (1,0 điểm)

2. Rút ra nhận xét. (1,0 điểm)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

**Số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch
của khu vực Đông Nam Á năm 2005 và năm 2019**

Tiêu chí	2005	2019
Số lượt khách (triệu người)	49,3	138,5
Doanh thu du lịch (tỉ USD)	33,8	147,6

(Nguồn: WB năm 2022)

1. Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch của khu vực Đông Nam Á năm 2005 và 2019. (1,0 điểm)

2. Rút ra nhận xét. (1,0 điểm)